

## BÁO CÁO

Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS  
và Thư ký Công ty năm 2022, Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác  
đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023

Kính thưa: - Các quý vị đại biểu  
- Các quý vị cổ đông

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 26 tháng 4 năm 2022, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022 tính theo bảng sau:

1. Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022:

S T T	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
3	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 04 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 04 tháng x 02 người = 35.040.000 đồng
4	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 08 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 08 tháng = 35.040.000 đồng
5	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 08 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 08 tháng = 175.200.000 đồng
6	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV của TKV ngày 29/7/2019 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty)
7	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
8	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

- Tổng mức thù lao được hưởng của năm 2022 là: 569.760.000 đồng

2. Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023:

STT	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT	01	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đ/tháng
2	Thành viên HĐQT	03	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	22.900.000 đồng/tháng (Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019)
5	Thành viên BKS	02	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng
6	Thư ký Công ty	01	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng

- Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023 dự kiến là: 639.840.000 đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua!

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc

**BAN KIỂM SOÁT**

Số: **521** BCBKS

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022**  
**TRƯỚC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN NĂM 2023**

Kính thưa các quý vị cổ đông!

Kính thưa quý vị đại biểu!

*Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.*

*Căn cứ vào kế hoạch năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh và các kế hoạch điều chỉnh năm 2022 giữa Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (TMB);*

*Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2022 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;*

*Căn cứ vào Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.*

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu công tác đầu tư xây dựng cơ bản (công tác ĐTXDCB), không tham gia giám sát kiểm tra chất lượng dự án hoàn thành. Ban kiểm soát đánh giá thực hiện ĐTXD trên cơ sở hồ sơ sổ sách đơn vị cung cấp.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu vận chuyển, bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến, dịch vụ thuê ngoài mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, sổ sách, chứng từ.

Ban Kiểm soát Công ty, Người đại diện của TKV được cử tham gia Ban kiểm soát giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát tại Công ty CPKD Than Miền Bắc - Vinacomin xin báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 12 tháng năm 2022, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 12 tháng năm 2022, Thẩm định báo cáo tài chính sau kiểm toán và đánh giá chung các mặt quản lý tại Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin như sau:

1. Thực trạng tài chính, thực hiện các dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư ra ngoài doanh nghiệp), tình hình sử dụng lao động.

1.1. Thực hiện kế hoạch SXKD 12 tháng năm 2022 sau kiểm toán:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022 số 6050/TKV-KH ngày 27/12/2021 Và KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2022	% TH so KH năm 2022
<b>1</b>	<b>Các chỉ tiêu hiện vật</b>				
a	Than mua vào	Tấn	-	10.372.356	
b	Than bán ra	Tấn	8.325.000	9.837.831	118%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	2.000.000	2.954.599	148%
	- Than giao lại TKV và hộ lớn	Tấn	6.325.000	6.883.232	109%
<b>2</b>	<b>Doanh thu tổng số</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>14.850.701</b>	<b>24.839.014</b>	<b>167%</b>
2.1	Doanh thu than	"	14.779.701	24.748.914	167%
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	50.000	76.061	152%
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	21.000	14.039	67%
<b>3</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	"	<b>13.906.317</b>	<b>23.820.930</b>	<b>171%</b>
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất (Lãi gộp = (2)- (3))</b>	"	<b>944.384</b>	<b>1.018.084</b>	<b>108%</b>
4.1	GTSX than	"	883.384	948.716	107%
4.2	GTSX hộ lớn	"	50.000	61.807	124%
4.3	GTSX KD khác	"	11.000	7.561	69%
<b>5</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (Bằng Lãi gộp trừ vận chuyển sản xuất bán hàng thuê ngoài tại cuối nguồn)</b>	"	<b>416.299</b>	<b>625.247</b>	<b>150%</b>
5.1	GTSX than	"	361.299	555.879	154%
5.2	GTSX hộ lớn	"	50.000	61.807	124%
5.3	GTSX KD khác	"	5.000	7.561	151%
<b>6</b>	<b>Chi phí SXKD</b>		<b>819.384</b>	<b>723.546</b>	<b>88%</b>

6.1	Chi phí trung gian		679.605	560.731	83%
	Trong đó: Chi phí VCBX bán hàng thuê ngoài		528.085	392.837	74%
6.2	Giá trị gia tăng (GDP)	Triệu đồng	139.779	162.815	116%
	- Khấu hao tài sản	"	10.216	7.722	76%
	- Tiền lương người lao động	"	102.600	131.690	128%
	- Tiền lương người quản lý chuyên trách		2.400	2.682	112%
	- Thù lao HĐQT			570	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	"	10.200	10.105	99%
	- Thuế trong giá thành	"	14.363	10.046	
<b>7</b>	<b>Thu nhập, chi phí tài chính</b>	<b>Triệu đồng</b>		<b>(77.291)</b>	
7.1	Thu nhập tài chính	"		92.607	
7.2	Chi phí tài chính	"	-	169.898	
	Trong đó: Lãi vay	"		54.660	
<b>8</b>	<b>Thu nhập, chi phí khác</b>	<b>Triệu đồng</b>		<b>26.595</b>	
8.1	Thu nhập khác	"		27.594	
8.2	Chi phí khác	"		999	
<b>9</b>	<b>Tổng lợi nhuận</b>	<b>"</b>	<b>60.000</b>	<b>243.842</b>	<b>406%</b>
<b>10</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Theo chế độ</b>	909.425	
<b>11</b>	<b>Đơn giá tiền lương</b>		<b>246</b>	<b>211</b>	<b>85%</b>
<b>12</b>	<b>Quỹ lương thực tế hạch toán vào giá thành</b>		<b>105.000</b>	<b>134.372</b>	<b>128%</b>
<b>14</b>	<b>Số dư tiền lương đầu năm</b>			20.796	
<b>15</b>	<b>Tiền lương chi trong năm</b>			125.637	
<b>16</b>	<b>Số dư tiền lương cuối năm</b>			34.385	
<b>17</b>	<b>Lao động bình quân</b>	<b>Người</b>	<b>665</b>	<b>601</b>	<b>90%</b>
	- Lao động	"	659	595	90%
	- Người quản lý	"	6	6	100%
<b>18</b>	<b>Tiền lương bình quân</b>			-	

	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	13.158.000	18.632.000	142%
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	12.974.000	17.596.000	136%
	- Tiền lương BQ người quản lý	đ/ng/th	33.333.000	37.250.000	112%
<b>19</b>	<b>Năng suất lao động</b>			-	
	- Doanh thu (-) trừ chi phí chưa có lương:	Triệu đồng	165.000	378.214	229%
	- Năng suất lao động: DT (-) CP chưa có lương/Ng	Trđ/ng/năm	248	629	254%
<b>20</b>	<b>Chế độ ăn ca</b>	<b>Triệu đồng</b>		4.217	
<b>21</b>	<b>Trích nộp các quỹ Tập đoàn</b>		-	-	
<b>22</b>	<b>Dư nợ vay ngân hàng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.000.000</b>		<b>0%</b>
	Trong đó: - Vay			-	
	- LC				
<b>23</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Triệu đồng</b>		<b>450.528</b>	
<b>24</b>	<b>Than tồn kho</b>	<b>Tấn</b>		<b>794.239</b>	
<b>25</b>	<b>Thực hiện XD CB</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>7.851</b>	<b>7.658</b>	<b>98%</b>
<b>26</b>	<b>Tổng nợ phải thu</b>	<b>Triệu đồng</b>		<b>124.133</b>	
<b>27</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>Triệu đồng</b>		<b>1.818.286</b>	
<b>28</b>	<b>Hệ số Nợ phải trả/Vốn CSH</b>	<b>Lần</b>	<b>5,78</b>	<b>4,04</b>	<b>70%</b>
<b>29</b>	<b>Hệ số Nợ phải trả/Vốn Điều lệ</b>	<b>Lần</b>	<b>-</b>	<b>12,12</b>	
<b>30</b>	<b>Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn</b>	<b>Lần</b>	<b>1,10</b>	<b>1,20</b>	<b>109%</b>

## 1.2. Thực trạng tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2022

### 1.2.1. Vốn điều lệ.

\* Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 150.000.000.000 đồng

\* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	(VND)	%	(VND)	%
Tập đoàn TKV	101.160.000.000	67,44	101.160.000.000	67,44
Các thể nhân	48.840.000.000	32,56	48.840.000.000	32,56
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>

### 1.2.2. Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2022 là: 450.528 triệu đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000 triệu đồng; Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2022) là 290.560 triệu đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000 triệu đồng; Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển.

### 1.2.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay	So sánh với năm 2021	
		12 tháng năm 2021 (Trình bày lại)	(kỳ báo cáo) 12 tháng năm 2022	Tăng (giảm)	Tỷ lệ %
A	B	2	3	4=3-2	5=4/2
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu (VNĐ)</b>	<b>290.559.828.708</b>	<b>450.527.681.507</b>	<b>159.967.852.799</b>	<b>55,06</b>
	Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
	Vốn khác của chủ sở hữu	9.411.362.714	8.021.322.760	<b>(1.390.039.954)</b>	<b>(14,77)</b>
	Quỹ đầu tư phát triển	34.612.900.327	54.340.784.416	<b>19.727.884.089</b>	<b>57,00</b>
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.535.565.667	238.165.574.331	<b>141.630.008.664</b>	<b>146,71</b>
<b>2</b>	<b>Lợi nhuận</b>			-	
	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	84.288.162.161	243.841.982.903	<b>159.553.820.742</b>	<b>189,30</b>
	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	66.047.649.261	194.715.276.139	<b>128.667.626.878</b>	<b>194,81</b>
<b>3</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	-
<b>4</b>	<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			-	
<b>5</b>	<b>Hệ số về khả năng thanh toán</b>			-	
a	Hệ số thanh toán hiện thời (lần)	1,26	1,20	<b>(0,07)</b>	
b	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,22	0,10	<b>(0,12)</b>	
<b>6</b>	<b>Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn</b>				
a	Hệ số nợ/Vốn CSH (lần)	2,50	4,04	<b>1,54</b>	
b	Hệ số nợ/Vốn điều lệ (lần)	4,84	12,12	<b>7,28</b>	

<b>7</b>	<b>Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản</b>			
a	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (%)	90,12	95,86	5,74
b	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)	9,88	4,14	(5,74)
<b>8</b>	<b>Hệ số về khả năng sinh lời</b>			
a	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	0,60	0,78	0,19
b	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	6,49	8,58	2,09
c	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH	29,01	54,12	25,11
d	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	22,73	43,22	20,49

#### 1.2.4. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

##### a. Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2022 là: 450.527.681.507 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 8.021.322.760 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 54.340.784.416 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 238.165.574.331 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2022) là: 290.559.828.708 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 9.411.362.714 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 34.612.900.327 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 96.535.565.667 đồng. Vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2022 tăng lên so với đầu năm là: 159.967.852.799 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

##### b. Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2022 sau kiểm toán Công ty thực hiện

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2022 đạt 54,12 %, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2021 đạt 29,01 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2022 cao hơn so với 12 tháng năm 2021 là 25,11 %.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2022 đạt 43,22 %, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2021 đạt 22,73 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2022 cao hơn so với 12 tháng năm 2021 là 20,49 %

+ Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) 12 tháng năm 2022 đạt 8,58 %, 12 tháng năm 2021 đạt 6,49 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2022 cao hơn so với 12 tháng năm 2021 là: 2,09 %.

##### c. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 12 tháng năm 2022 là: 4,04 lần, Định mức năm 2022 (Theo CV 1111/TKV-KTTC ngày 21/3/2022) là: 5,78 lần, Công ty thực hiện chỉ tiêu này thấp hơn so với định mức là 1,74 lần.



- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 12 tháng năm 2022: Công ty thực hiện hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn tại thời điểm 31/12/2022 đạt 1,2 lần; Định mức năm (Theo CV 1111/TKV-KTTC ngày 21/3/2022) là: 1,1 lần; Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

### **1.3. Thực hiện các dự án đầu tư 12 tháng năm 2022**

Đầu năm Công ty triển khai xây dựng kế hoạch và khi thực hiện lại ảnh hưởng của dịch COVID 19 kéo dài nên chưa triển khai thực hiện được các dự án theo tiến độ. Kế hoạch vốn đầu tư trong năm 2022 điều chỉnh là: 7.851 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Thông qua tại văn bản số 1483/QĐ-TMB ngày 10/10/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư xây năm 2022 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin và Văn bản số 4572/TKV-ĐT ngày 06/10/2022 về việc thông báo kế hoạch đầu tư năm 2022 điều chỉnh).

Kế hoạch gồm 08 dự án, trong đó có 04 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021, 01 dự án khởi công mới và 03 công trình chuẩn bị dự án (trong đó 01 dự án nhóm B và 02 dự án nhóm C).

Tổng giá trị thực hiện 12 tháng năm 2022 là: 7.658 triệu đồng (Đã có VAT).

*Thông tin về dự án:*

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh

3. Quy mô đầu tư:

*3.1 Công trình chuyển tiếp:*

- Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống;

- Nâng cấp nền kho và lắp đặt hệ thống phun sương tại Đa Phúc - Công ty KD than Bắc Thái;

- Cải tạo, nâng cấp mố cảng và trạm biến áp tại kho Như Nguyệt - Công ty KD than Hà Bắc;

- Mua máy photocopy cho các đơn vị trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin.

*3.2 Dự án khởi công mới:*

- Cải tạo, nâng cấp Trạm chế biến và kinh doanh than Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh;

*3.2 Công trình chuẩn bị dự án:*

- *Dự án nhóm B:* Xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình;

- *Dự án nhóm C:*

+ Dự án đầu tư xây dựng bến bốc hàng hóa, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe, lưới chắn bụi kho cảng Khánh Phú- Công ty KD than Ninh Bình;

+ Cải tạo, nâng cấp trạm chế biến và kinh doanh than Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh.

*3.3 Các công trình đã tăng TSCĐ 12 tháng năm 2022*

- Mua máy photocopy cho các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

- Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống.

- Nâng cấp nền kho và lắp đặt hệ thống phun sương tại Đa Phúc - Công ty KD than Bắc Thái.

- Cải tạo, nâng cấp mô cảng và trạm biến áp tại kho Như Nguyệt - Công ty KD than Hà Bắc

- Cải tạo, nâng cấp trạm chế biến và kinh doanh than Hòn Gai – Chi nhánh Quảng Ninh.

- Trang bị điều hòa tại các phòng làm việc – Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đường

4. Địa điểm: Hà Nội; Thái Nguyên, Bắc Ninh.

5. Tổng mức đầu tư: 7.851 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Bảy tỷ, tám trăm lăm mươi một triệu đồng).

6. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin

#### 1.5. Tình hình sử dụng lao động:

Lao động đầu kỳ 01/01/2022: 638 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2022: 601 người

Lao động bình quân 12 tháng năm 2022: 601 người

Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện trong 12 tháng năm 2022 là: 134,372 tỷ đồng / 105 tỷ đồng KH năm, bằng 128% kế hoạch năm.

Phải trả người lao động đến 31 tháng 12 năm 2022 là: 34.384.709.235 đồng.

TT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)
	<b>Dư cuối kỳ TK 334</b>	<b>34.384.709.235</b>
	- Dư quỹ lương	33.895.202.235
	<i>Trong đó:</i>	
	+ Còn phải thanh toán cho Người lao động năm 2022 nhưng chưa chi	18.102.477.723
	+ 20% lương giữ lại	1.244.978.058
	+ Còn phải thanh toán cho viên chức quản lý	1.547.746.454
	<i>Dự phòng năm 2022</i>	<i>13.000.000.000</i>
	- Ăn ca chưa chi	329.980.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	159.527.000

**2. Kết quả kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê và báo cáo tài chính**

#### 2.1. Về công tác kế toán:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty và các đơn vị trực thuộc duy trì tốt công tác kế toán, báo cáo tài chính, thống kê, quyết toán chi phí với TKV đúng quy định, kịp thời, tiếp tục thực hiện tốt công tác thanh toán đối với TKV. Sổ sách kế toán được lập và quản lý khoa học, rút kinh nghiệm kịp thời sau các đợt kiểm tra và kiểm toán. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán. Về công tác hạch toán kế toán: Công ty thực hiện (TH) trích quỹ tiền lương 100% so

với kế hoạch (KH) năm: Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 12 tháng năm 2022 là 134,372 tỷ đồng/105 tỷ đồng bằng 128% kế hoạch năm, số dư quỹ lương đến ngày 31/12/2022 là: 34.384.709.235 đồng;

## **2.2. Về quản lý tài sản cố định (TSCĐ):**

- Công ty đã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng TSCĐ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin theo quyết định số 2065/QĐ-TMB ngày 17/12/2020.

- Công ty đã mở sổ sách, hồ sơ TSCĐ, thẻ tài sản để theo dõi quản lý tài sản cố định và kiểm kê TSCĐ theo đúng quy định.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả HĐKD trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả HĐKD.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **2.3. Công tác sửa chữa lớn TSCĐ:**

Trong 12 tháng năm 2022 Công ty chưa phát sinh sửa chữa lớn TSCĐ

Các khoản phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí 12 tháng năm 2022 là các khoản sửa chữa phát sinh sửa chữa TSCĐ từ các năm trước và được phân bổ dần vào chi phí.

## **2.4. Quản lý công nợ phải thu, phải trả**

### **2.4.1. Công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Công ty thường xuyên có văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ chi tiết từng khách hàng, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng nên công nợ phải thu chủ yếu của khách hàng là công nợ mới, công nợ luân chuyển; Tuy nhiên tại một số đơn vị trực thuộc vẫn còn một số công nợ của khách hàng có số dư nợ cao, một số khách hàng có số dư công nợ quá một tháng.

Một số công nợ phải thu của khách hàng cần lưu ý:

(Đơn vị tính: VNĐ)

(Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng		Thời gian
		Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022	Phát sinh nợ
<b>A</b>	<b>Công nợ phải thu ngoài TKV</b>			
<b>I</b>	<b>Chi nhánh tại Quảng Ninh</b>			
<b>II</b>	<b>Cty KD than Hải Phòng</b>	<b>7.629.707.806</b>	<b>4.532.556.100</b>	
1	Cty TNHH MTV DAP - VINACHEM	3.700.063.026		
2	Cty TNHH dệt Pacific Crystal	2.621.382.280	2.542.665.400	Tháng 12/2022
3	Cty TNHH PCC Lục Xương Việt Nam	1.308.262.500	1.989.890.700	Tháng 12/2022
<b>III</b>	<b>Cty KD than Hà Nội</b>			
<b>IV</b>	<b>Cty KD than Hà Bắc</b>	<b>278.780.700</b>	<b>749.430.000</b>	
1	Cty TNHH Vina paper	278.780.700	749.430.000	Tháng 12/2022
<b>V</b>	<b>Cty KD than Bắc Thái</b>	<b>20.741.229.101</b>	<b>20.041.866.699</b>	
1	Cty HPE	3.019.978.437	3.019.978.437	Năm 2007
2	Cty CP Gang Thép Cao Bằng	14.982.889.764	13.097.344.455	Tháng 11/2022: 3.162.542.666 Tháng 12/2022: 9.934.801.789
3	Chi Nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	2.738.360.900	6.944.522.244	Tháng 11/2022: 3.653.312.080 Tháng 12/2022: 3.291.210.164
<b>VI</b>	<b>Cty KD than Vĩnh Phú</b>	<b>3.651.675.834</b>		
1	Cty TNHH MTV Như Hồng Bảo	3.539.732.574		
2	Cty CP CMC	111.943.260		
<b>VII</b>	<b>Cty KD than Hà Nam Ninh</b>			
<b>VIII</b>	<b>Cty KD than Thanh Hóa</b>	<b>69.261.714.859</b>	<b>26.074.078.239</b>	
1	Cty TNHH phát triển thương mại Đức Huy (Trạm Lễ Môn)	6.560.905.931		
2	Cty TNHH phát triển thương mại Đức Huy	2.647.212.832		
3	Cty CP đầu tư phát triển Vicenza	356.888.576		

5	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Hàm Rồng)	9.364.679.277		
6	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Lễ Môn)	6.329.838.988	1.189.078.506	Tháng 11/2022
7	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Hà Trung)	951.724.260		
8	Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Nghi Sơn)	31.992.354.256	24.884.999.733	Tháng 7/2022: 20.447.437.747 Tháng 9/2022: 4.437.561.986
9	Cty TNHH Thanh Tùng Dương	1.520.126.955		
10	Cty CPĐT khai khoáng và QLTS FLC	1.266.007.289		
11	Cty TNHH Thương Mại vận tải AB	3.101.644.534		
12	Tổng Cty ĐTPT đô thị-Cty CP	331.371.920		
13	Cty TNHH TM Nguyễn Hoàng	22.956.296		
14	Công ty TNHH Quang Trung (Trạm Hàm Rồng)	4.816.003.745		
<b>IX</b>	<b>Cty KD than Nghệ Tĩnh</b>	<b>244.516.800</b>		
1	XN chè 20/4 Hà Tĩnh	60.016.000		
2	XN chè Tây Sơn - Hà Tĩnh	184.500.800		
3	XN chế biến chè 12/9			
<b>X</b>	<b>XN KD than Cầu Đuống</b>		<b>239.639.744</b>	
1	Cty TNHH vận tải Hưng Thịnh		239.639.744	
<b>XI</b>	<b>Cty KD than Ninh Bình</b>			
<b>B</b>	<b>Công nợ phải thu trong TKV</b>		<b>45.200.752.046</b>	
1	Công ty CPKD than Cẩm Phả		25.393.087.663	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả		19.807.664.383	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>101.807.625.122</b>	<b>99.858.301.265</b>	

2.4.2 Số dư dự phòng (DP) các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2022 là 3.019 triệu đồng (nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007).

Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đối tượng nợ	Đầu năm			Cuối kỳ 31/12/2022		
		Giá gốc	D K thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>	<b>3.019.978.437</b>		<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>-</b>	<b>3.019.978.437</b>
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>
	Công ty HPE	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437

2.4.3 Nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số dư Nợ phải trả		Tăng (giảm) so với đầu năm
		31/12/2022	01/1/2022	
A	B	1	2	3=1-2
<b>1</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.818.286.491.001</b>	<b>726.443.119.924</b>	<b>1.091.843.371.077</b>
	Phải trả cho người bán ngắn hạn	683.911.651.580	211.394.249.912	472.517.401.668
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.584.739.021	35.574.210.709	47.010.528.312
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.672.735.435	12.338.341.604	38.334.393.831
	Phải trả người lao động	34.384.709.235	20.796.549.779	13.588.159.456
	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.775.503.707	673.353.983	5.102.149.724
	Phải trả ngắn hạn khác	947.374.259.852	8.350.944.672	939.023.315.180
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		424.000.000.000	
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	13.582.892.171	13.315.469.265	267.422.906
<b>2</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>			<b>0</b>
	<b>Nợ phải trả (1+2)</b>	<b>1.818.286.491.001</b>	<b>726.443.119.924</b>	<b>1.091.843.371.077</b>

Trong đó:

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Tên Ngân Hàng	Dư đầu kỳ 01/01/2022	Phát sinh tăng 12T năm 2022	Phát sinh giảm 12T năm 2022	Dư cuối kỳ 31/12/2022
1	Công thương VN	124.000.000.000	1.116.421.354.919	1.240.421.354.919	0
2	Quân Đội	0	668.208.799.267	668.208.799.267	0
3	Quốc tế VN	0	0	0	0
4	An Bình	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
5	Hàng Hải	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
6	Đầu tư	0	459.201.105.454	459.201.105.454	0
7	Vietcombank	300.000.000.000	1.493.384.593.901	1.793.384.593.901	0
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>424.000.000.000</b>	<b>3.777.215.853.541</b>	<b>4.201.215.853.541</b>	<b>0</b>

## 2.5. Về công tác quản lý, mua sắm, sử dụng vật tư:

Công tác quản lý, mua sắm, sử dụng vật tư của Công ty chủ yếu là mua bột che than phòng chống mưa bão, mua công cụ dụng cụ phục vụ công tác SXKD. Căn cứ vào KHSXKD và KH khoán chi phí, căn cứ vào số lượng than tồn trên kho, căn cứ vào đề nghị của các đơn vị trực thuộc, báo cáo đề xuất của các phòng chức năng Công ty, Công ty phê duyệt chủ trương mua bột che than cho các đơn vị trực thuộc theo các đợt trong năm, hình thức lựa chọn nhà cung cấp theo chào hàng cạnh tranh thông thường, chào hàng cạnh tranh rút gọn.

## 2.6. Công tác thuê ngoài:

Công ty thực hiện thuê ngoài bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến than, bảo hiểm hàng hóa than vận chuyển nội địa, thuê kho bãi, bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt cho số lượng than trên kho trạm của các đơn vị trực thuộc Công ty, thuê bảo vệ, thuê xe ô tô gầm cao phục vụ SXKD, dịch vụ thuê ngoài khác.

Các dịch vụ thuê ngoài Công ty đã thực hiện lựa chọn theo hình thức đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà cung cấp, đơn vị dịch vụ. Riêng đối với thuê kho bãi chứa than, SXKD than có đặc thù riêng nên không thực hiện lựa chọn nhà cung cấp theo hình thức đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu vận chuyển, bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến, dịch vụ thuê ngoài mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, sổ sách, chứng từ.

Báo cáo dịch vụ mua ngoài 12 tháng năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Quý IV năm 2022	Lũy kế 12 tháng năm 2022
1	Chi phí thuê kho bãi	9.260.528.910	30.492.146.818
2	Chi phí thuê bảo vệ	1.264.330.323	4.122.301.596

3	Chi phí bốc xúc	33.929.373.811	134.653.693.646
4	Chi phí vận chuyển	76.016.069.817	257.289.710.620
5	Chi phí thuê VC chở người giao nhận than	667.754.668	2.325.879.670
6	Chi phí thuê chế biến than	79.854.407.657	279.505.913.848
7	Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.296.695.147	7.006.165.331
8	Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm	4.159.389.198	14.554.050.401
9	Chi phí kiểm kê	1.028.499.280	2.169.195.315
10	Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân, tiếp khách	13.019.518.264	37.200.736.597

## 2.7 Quản lý hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu kỳ 01/01/2022	Tăng (giảm) so với đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường	119.916.518.863	28.047.052.223	91.869.466.640
Nguyên liệu, vật liệu	29.029.542	9.867.183	19.162.359
Hàng hóa tồn kho	1.839.877.843.081	718.146.974.174	1.121.730.868.907
Hàng gửi bán	41.167.079.993	13.595.215.959	27.571.864.034
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.000.990.471.479</b>	<b>759.799.109.539</b>	<b>1.241.191.361.940</b>

Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, vì nhu cầu than chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất nên lượng than tồn kho của Công ty lớn đề nghị Công ty theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn.

## 3. Việc chấp hành và thực hiện các quy chế, quy định, quyết định, kỷ luật điều hành của TKV tại Công ty

*3.1. Về kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Chủ tịch Hội đồng quản trị (HDQT) Công ty - Người đại diện phần vốn TKV, Hội đồng quản trị Công ty, trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc chấp hành và thực hiện các quy chế, quy định, quyết định, kỷ luật điều hành của TKV tại Công ty:*

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HDQT đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý; ban hành nghị quyết, các quy chế về công tác tổ chức sản xuất, công tác tài chính, Công tác đầu tư xây dựng, Công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, và về các lĩnh vực khác.

2. Chủ tịch HDQT Công ty - Người đại diện phần vốn TKV thường xuyên phối hợp trao đổi nghiệp vụ với các Ban của cơ quan TKV và những người được cử làm người đại diện của TKV về công tác quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh, kiểm soát Công ty; Công tác



chuẩn bị tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin, báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của TKV trước khi biểu quyết, quyết định, trình Đại hội đồng cổ đông công ty về các nội dung, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức, hình thức chi trả cổ tức và các vấn đề liên quan khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông Công ty theo quy định của TKV.

3. Trong 12 tháng năm 2022 HĐQT đã tổ chức họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh; Trong 12 tháng năm 2022 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 34 cuộc họp, cụ thể: và đưa ra 34 nghị quyết để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh.

**DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
*Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổ chức SXKD, Tài chính</b>		
1	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2022	10/3/2022 (15h00)	01 buổi
2	Đánh giá hoạt động SXKD quý 1 năm 2022 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2022.	01/4/2022 (14h00)	01 buổi
3	- Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2021; - Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2021	11/5/2022 (09h30)	01 buổi
4	Phê duyệt Quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí SXKD năm 2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	11/5/2022 (14h00)	01 buổi
5	Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2021 cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	03/6/2022 (14h00)	01 buổi
6	Đánh giá hoạt động SXKD quý 2 năm 2022 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 3 năm 2022.	01/7/2022 (14h00)	01 buổi
7	Đánh giá hoạt động SXKD quý 3 năm 2022 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 4 năm 2022.	30/9/2022 (14h00)	01 buổi
8	Đánh giá hoạt động SXKD quý 4 năm 2022; Tạm giao các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý I năm 2023.	30/12/2022 (14h00)	01 buổi
<b>II</b>	<b>Đầu tư, xây dựng</b>		
1	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	05/01/2022 (14h00)	01 buổi
2	Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV (Nam)	13/9/2022 (16h00)	01 buổi
3	Thông qua phương án “Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tại trụ sở văn phòng Công ty kinh doanh than Hà Nội – Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin” trình TKV (Nam)	29/9/2022 (14h00)	01 buổi
4	Phê duyệt KH đầu tư xây dựng năm 2022 điều chỉnh của Công ty	10/10/2022	01 buổi

	CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	(14h00)	
5	Thông qua điều chỉnh quy mô dự án “Đầu tư xây dựng bến cảng xuất nhập hàng hóa và bãi tập kết than mỏ” tại xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	04/11/2022 (10h00)	01 buổi
<b>III</b>	<b>Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương</b>		
1	Điều động, bổ nhiệm và giao nhiệm vụ cho Ông Nguyễn Quang Huy Phó phòng Kinh doanh Công ty giữ chức vụ Phó giám đốc Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin tại Quảng Ninh, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 04/02/2022.	04/02/2022 (10h30)	01 buổi
2	Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ IV (2022-2027): - Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	26/4/2022 (11h00)	01 buổi
3	Bổ nhiệm lại Ông Vũ Huy Phương tiếp tục giữ chức vụ Người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký Công ty, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 06/5/2022	06/5/2022 (09h00)	01 buổi
4	Cho ý kiến Phương án nhân sự bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	09/6/2022 (15h30)	01 buổi
5	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Quang Huy Phó giám đốc Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin tại Quảng Ninh, giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin tại Quảng Ninh nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/7/2022.	16/6/2022 (16h05)	01 buổi
6	Cho thôi chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin đối với Ông Nguyễn Anh Toán kể từ ngày 31/7/2022.	25/7/2022 (15h50)	01 buổi
7	Cho ý kiến Phương án nhân sự điều động, bổ nhiệm nhân sự thay thế Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa và nhân sự Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống.	26/7/2022 (09h15)	01 buổi
8	Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Văn Mạnh Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/8/2022; Giao cho Ông Đoàn Duy Ninh Phó Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống, thực hiện nhiệm vụ Quyền Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống kể từ ngày 01/8/2022.	26/7/2022 (14h10)	01 buổi
9	Cho ý kiến Phương án nhân sự điều động, bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Vùng của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin và giao nhiệm vụ Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa.	24/8/2022 (14h15)	01 buổi
10	Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Văn Mạnh thôi Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa để giữ chức vụ Giám đốc vùng nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/9/2022; Giao cho Ông Đỗ Cao Quảng Phó Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa, thực hiện nhiệm vụ Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa kể từ ngày 01/9/2022 (TCNS chưa trả)	26/8/2022 (16h10)	01 buổi

11	Xếp lương cho Chủ tịch Công đoàn chuyên trách của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin từ 01/11/2022.	09/11/2022 (16h30)	01 buổi
12	Bổ nhiệm lại Ông Đỗ Chí Trung tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hải Phòng nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/12/2022.	24/11/2022 (13h05)	01 buổi
13	Cho ý kiến về việc đồng ý để Ông Phạm Văn Hào được nghỉ hưu trước tuổi theo nguyện vọng cá nhân.	12/12/2022 (15h30)	01 buổi
14	Đồng ý cho Ông Phạm Văn Hào – Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được nghỉ hưu trước tuổi theo nguyện vọng cá nhân theo Công văn số 5921/TKV-TCNS ngày 27/12/2022 của TKV).	28/12/2022 (09h30)	01 buổi
IV	Lĩnh vực khác		
1	Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết hoặc ủy quyền cho Phó tổng giám đốc ký kết các Hợp đồng vay vốn, Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng phát hành thư tín dụng, Hợp đồng bảo đảm, Giấy nhận nợ và các hồ sơ tín dụng khác có liên quan với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày 26/4/2022 đến hết 31/12/2022.	29/4/2022 (14h00)	01 buổi
2	Phân công nhiệm vụ của các thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 06/5/2022	06/5/2022 (10h00)	01 buổi
3	Thông qua Quy chế quản lý tài chính trong Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	10/5/2022 (14h00)	01 buổi
4	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tham gia Đoàn công tác của TKV đi Indonesia (TCNS chưa trả)	13/9/2022 (15h00)	
5	Thông qua việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ 01/7/2022	25/10/2022 (08h30)	01 buổi
6	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tham dự Hội nghị Carbon tại Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE)	28/10/2022 (09h00)	01 buổi
7	Thông qua phương án chuyển xếp lương đối với Người quản lý và Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin theo Hệ thống thang lương, bảng lương ban hành tại Quyết định số 1542/QĐ-HĐQT ngày 25/10/2022	25/11/2022 (08h30)	01 buổi

**3.2. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Tổng giám đốc Công ty và Ban lãnh đạo điều hành trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc chấp hành và thực hiện các quy chế, quy định, quyết định, kỷ luật điều hành của TKV tại Công ty:**

Nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy chế, quy định của TKV và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

1. Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ nghiêm túc các Quy định, chỉ đạo của TKV về kinh doanh than. Công ty đã hướng dẫn, chỉ đạo và phối kết hợp cùng các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của TKV về hoạt động kinh doanh than, ký hợp đồng, viết hóa đơn, thu tiền bán than, thanh toán bù trừ công nợ trong nội bộ Tập đoàn; Bám sát kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng, đẩy mạnh công tác chế biến, pha trộn than giao lại TKV và than nhập về chế biến để bán khách hàng tự doanh.

2. Tổ chức thực hiện giao nhận than hộ lớn được các đơn vị trực thuộc duy trì tốt, bố trí bộ máy và phân công thực hiện nhiệm vụ hợp lý, bám sát chỉ đạo và kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV; chủ động trao đổi với khách hàng và đơn vị vận tải, bám sát tình hình thanh toán tiền than của khách hàng. Thực hiện giao nhận, đối chiếu công nợ và thanh toán đúng chỉ đạo của TKV và hợp đồng với khách hàng.

3. Duy trì tổ chức công tác quản lý giá bán than, Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện xây dựng giá bán cho khách hàng, đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình kinh doanh theo đúng các quy định của TKV.

#### 4. Thẩm định tính đầy đủ và hợp pháp và trung thực của BCTC

##### 4.1 Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm
					Số tiền	Tỷ lệ %	
A	B	C	I	2	3=I-2	4=3/2	5=I/2
A	Tài sản ngắn hạn	100	2.174.861.096.271	916.484.634.949	1.258.376.461.322	137,30	237,30
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	39.961.006.038	13.808.769.751	26.152.236.287	189,39	289,39
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120					
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	124.132.936.937	103.487.748.283	20.645.188.654	19,95	119,95
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	99.858.301.265	101.807.625.122	(1.949.323.857)	(1,91)	98,09
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	251.226.176	928.587.986	(677.361.810)	(72,95)	27,05
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	27.043.387.933	3.771.513.612	23.271.874.321	617,04	717,04
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)	0	0,00	100,00
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
IV	Hàng tồn kho	140	2.000.990.471.479	759.799.109.539	1.241.191.361.940	163,36	263,36
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	9.776.681.817	39.389.007.376	(29.612.325.559)	(75,18)	24,82
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.815.595.500	2.286.513.181	(470.917.681)	(20,60)	79,40
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.894.892.148	35.391.564.060	(29.496.671.912)	(83,34)	16,66

3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2.066.194.169	1.710.930.135	355.264.034	20,76	120,76
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>93.953.076.237</b>	<b>100.518.313.683</b>	<b>(6.565.237.446)</b>	<b>(6,53)</b>	<b>93,47</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	210					
2	Tài sản cố định	220	83.120.331.621	83.573.225.246	(452.893.625)	(0,54)	99,46
	Tài sản cố định hữu hình	221	42.865.027.941	41.288.383.668	1.576.644.273	3,82	103,82
	Tài sản cố định thuê tài chính	224					
	Tài sản cố định vô hình	227	40.255.303.680	42.284.841.578	(2.029.537.898)	(4,80)	95,20
3	Bất động sản đầu tư	230					
4	Tài sản dở dang dài hạn	240	389.897.658	478.384.755			
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250					
6	Tài sản dài hạn khác	260	10.442.846.958	16.466.703.682	(6.023.856.724)	(36,58)	63,42
	Chi phí trả trước dài hạn		10.442.846.958	16.466.703.682	(6.023.856.724)	(36,58)	63,42
	<b>Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>2.268.814.172.508</b>	<b>1.017.002.948.632</b>	<b>1.251.811.223.876</b>	<b>123,09</b>	<b>223,09</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>1.818.286.491.001</b>	<b>726.443.119.924</b>	<b>1.091.843.371.077</b>	<b>150,30</b>	<b>250,30</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.818.286.491.001</b>	<b>726.443.119.924</b>	<b>1.091.843.371.077</b>	<b>150,30</b>	<b>250,30</b>
1	Phải trả cho người bán	311	683.911.651.580	211.394.249.912	472.517.401.668	223,52	323,52
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	82.584.739.021	35.574.210.709	47.010.528.312	132,15	232,15
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	50.672.735.435	12.338.341.604	38.334.393.831	310,69	410,69
4	Phải trả người lao động	314	34.384.709.235	20.796.549.779	13.588.159.456	65,34	165,34
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.775.503.707	673.353.983	5.102.149.724	757,72	857,72
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	947.374.259.852	8.350.944.672	939.023.315.180	11.244,52	11.344,52
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		424.000.000.000		0,00	0,00
8	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	13.582.892.171	13.315.469.265	267.422.906	2,01	102,01
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>					
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>450.527.681.507</b>	<b>290.559.828.708</b>	<b>159.967.852.799</b>	<b>55,06</b>	<b>155,06</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>450.527.681.507</b>	<b>290.559.828.708</b>	<b>159.967.852.799</b>	<b>55,06</b>	<b>155,06</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000			100,00
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.021.322.760	9.411.362.714	(1.390.039.954)	(14,77)	85,23
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	54.340.784.416	34.612.900.327	19.727.884.089	57,00	157,00

4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	238.165.574.331	96.535.565.667	141.630.008.664	146,71	246,71
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	43.450.298.192	30.487.916.406	12.962.381.786	42,52	142,52
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	194.715.276.139	66.047.649.261	128.667.626.878	194,81	294,81
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430					
1	Nguồn kinh phí	431					
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					
	<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>2.268.814.172.508</b>	<b>1.017.002.948.632</b>	<b>1.251.811.223.876</b>	<b>123,09</b>	<b>223,09</b>

#### 4.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	12T Năm 2022	12T Năm 2021	Tăng ( giảm ) so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	24.839.013.750.432	11.028.902.229.337	13.810.111.521.095	225,22
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		24.839.013.750.432	11.028.902.229.337	13.810.111.521.095	225,22
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23.820.929.616.856	10.384.766.159.157	13.436.163.457.699	229,38
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.018.084.133.576	644.136.070.180	373.948.063.396	158,05
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	92.606.810.992	92.289.603	92.514.521.389	100.343,71
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	169.898.113.298	34.959.598.920	134.938.514.378	485,98
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		54.660.355.556	30.054.263.825	24.606.091.731	181,87
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	656.372.541.241	490.760.833.156	165.611.708.085	133,75
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	67.173.209.253	34.044.411.644	33.128.797.609	197,31
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		217.247.080.776	84.463.516.063	132.783.564.713	257,21
11. Thu nhập khác	31	VII.6	27.593.589.830	7.344.481.213	20.249.108.617	375,71
12. Chi phí khác	32	VII.7	998.687.703	7.519.835.115	(6.521.147.412)	13,28
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.594.902.127	(175.353.902)	26.770.256.029	-15.166,42

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		243.841.982.903	84.288.162.161	159.553.820.742	289,30
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	49.126.706.764	18.240.512.900	30.886.193.864	269,33
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		194.715.276.139	66.047.649.261	128.667.626.878	294,81
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		12.981,02	4.403,18		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71					

### 4.3. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

STT	Khoản mục	Tổng 641,642,154	Chi phí bán hàng (641)	Chi phí quản lý DN (642)	Chi phí Chế biến (154)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.008.613.115.995</b>	<b>656.372.541.241</b>	<b>67.173.209.253</b>	<b>285.067.365.501</b>
1	<b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>9.527.507.353</b>	<b>5.045.098.445</b>	<b>727.684.563</b>	<b>3.754.724.345</b>
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.032.232.577	599.009.259	0	433.223.318
	- Chi phí nhiên liệu	6.963.545.965	2.949.181.492	727.684.563	3.286.679.910
	- Động lực (Tiền điện)	1.531.728.811	1.496.907.694	-	34.821.117
2	<b>Chi phí dự phòng</b>	-	-	-	-
3	<b>Chi phí nhân viên</b>	<b>149.321.987.960</b>	<b>132.586.350.019</b>	<b>15.378.028.040</b>	<b>1.357.609.901</b>
3.1	Tiền lương	134.372.180.000	119.779.861.677	13.379.292.235	1.213.026.088
	- Tiền lương người lao động	131.690.000.000	119.779.861.677	10.697.112.235	1.213.026.088
	- Lương viên chức quản lý	2.682.180.000	0	2.682.180.000	0
3.2	BHXH, BHYT, KPCĐ	10.104.514.960	8.931.283.806	1.070.919.805	102.311.349
3.3	Ăn ca	4.217.094.000	3.836.361.536	338.460.000	42.272.464
3.4	Thù lao HĐQT, Ban Ksoát	569.760.000	0	569.760.000	0
3.5	Phụ cấp ATVS, khác	58.439.000	38.843.000	19.596.000	0
4	<b>Chi phí công cụ dụng cụ</b>	<b>2.376.292.699</b>	<b>1.009.073.112</b>	<b>1.367.219.587</b>	<b>0</b>
5	<b>Chi phí khấu hao TSCĐ</b>	<b>7.721.932.233</b>	<b>6.051.034.372</b>	<b>1.221.780.454</b>	<b>449.117.407</b>
6	<b>Dịch vụ mua ngoài</b>	<b>734.279.038.684</b>	<b>443.296.060.559</b>	<b>11.477.064.277</b>	<b>279.505.913.848</b>
7	<b>Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>105.386.357.066</b>	<b>68.384.924.734</b>	<b>37.001.432.332</b>	<b>0</b>

#### 4.4. Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương 12 tháng năm 2022

##### 1. Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương 12 tháng năm 2022

TT	Nội dung	Số tiền
<b>1</b>	<b>Số dư đầu năm TK 334</b>	<b>20.796.549.779</b>
	- Dư quỹ lương	20.319.626.779
	- Ăn ca chưa chi	357.475.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	119.448.000
<b>2</b>	<b>Quỹ lương được chi trong năm</b>	<b>139.225.240.380</b>
2.1	Quỹ tiền lương	134.372.180.000
	<i>Trong đó: Lương người quản lý</i>	<i>2.682.180.000</i>
2.1.1	Quỹ lương được trích trong giá thành	134.372.180.000
	- Than	125.216.703.060
	- Điện	
	- Sản phẩm khác	9.155.476.940
	- Kinh doanh dịch vụ hộ lớn	
2.1.2	Lương được cấp từ Cty than Miền Bắc	
2.1.3	Các khoản thu từ quỹ lương của các ĐVTT	
2.1.4	Các khoản khác thanh toán qua lương	635.966.380
2.2	Ăn ca	4.217.094.000
<b>3</b>	<b>Chi trong năm</b>	<b>125.637.080.924</b>
3.1	Chi quỹ lương	120.796.604.544
3.2	Chi ăn ca	4.244.589.000
3.3	Các khoản trích nộp Tập đoàn từ lương	
3.4	Các khoản khác thanh toán qua lương	595.887.380
3.5	- Quỹ lương Miền Bắc cấp cho các ĐVTT	
3.6	- Các khoản nộp Cty Miền Bắc từ quỹ lương	
<b>4</b>	<b>Dư cuối kỳ TK 334</b>	<b>34.384.709.235</b>
	- Dư quỹ lương	33.895.202.235
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>+Còn phải thanh toán cho Người lao động năm 2022 nhưng chưa chi</i>	<i>18.102.477.723</i>
	<i>+20% lương giữ lại</i>	<i>1.244.978.058</i>
	<i>+Còn phải thanh toán cho viên chức quản lý</i>	<i>1.547.746.454</i>
	<i>Dự phòng năm 2022</i>	<i>13.000.000.000</i>
	- Ăn ca chưa chi	329.980.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	159.527.000



## 2. Quỹ thưởng Người quản lý

TT	Nội dung	Số tiền (trđ)	Ghi chú
1	Số dư ngày 01/01/2022 theo BC tài chính	0	
	<i>Trong đó</i>		
	<i>1.1 Nguồn năm trước để lại</i>		
	<i>1.2 Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2020</i>		
2	Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2021	214.250.000	
3	Tổng chi 12 tháng năm 2022	214.000.000	
4	Số dư ngày 31/12/2022 theo BC tài chính	250.000	

## 4.5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp 12 tháng năm 2022	Số đã nộp 12 tháng năm 2022	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4
I	Thuế (10=11+12+13+14+15 +16+17+18+19)	10	12.338.341.604	909.218.958.262	870.884.564.431	50.672.735.435
1	Thuế giá trị gia tăng	11	6.151.539.325	822.398.270.852	812.888.163.062	15.661.647.115
-	Hàng nội địa	11.1	6.151.539.325	137.636.131.976	128.126.024.186	15.661.647.115
-	Hàng nhập khẩu	11.2		684.762.138.876	684.762.138.876	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		6.350.078.880	6.350.078.880	
-	Thuế xuất khẩu	13.1		1.899.668.490	1.899.668.490	
-	Thuế nhập khẩu	13.2		4.450.410.390	4.450.410.390	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.066.812.013	49.126.706.764	21.010.137.364	34.183.381.413
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	119.990.266	2.448.297.977	1.744.037.062	824.251.181
6	Thuế tài nguyên	16		2.700.000	2.700.000	0
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	4.022.267.652	4.018.811.926	3.455.726
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0	24.795.273.600	24.795.273.600	0
9	Các loại thuế khác	19		75.362.537	75.362.537	
	<i>Trong đó: + Thuế môn bài</i>			73.000.000	73.000.000	
I I	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	206.342.395	206.342.395	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0	95.240	95.240	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32				
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp 12 tháng năm 2022	Số đã nộp 12 tháng năm 2022	Số còn phải nộp cuối kỳ
4	Các khoản phụ thu	34				
5	Các khoản phí, lệ phí	35				
6	Các khoản khác	36		206.247.155	206.247.155	
	<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>		<b>12.338.341.604</b>	<b>909.425.300.657</b>	<b>871.090.906.826</b>	<b>50.672.735.435</b>

### 5. Cảnh báo những rủi ro trong kinh doanh của Công ty

Theo đánh giá của Ban Kiểm soát Công ty, tình hình tài chính của công ty là an toàn về tài chính, Công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng, nên tình hình tài chính của toàn Công ty ổn định, thanh toán nợ cho TKV đúng quy định. Tuy nhiên Công ty cần lưu ý một số tồn tại, tiền ẩn rủi ro như:

- Công nợ phải thu của khách hàng của Công ty chủ yếu là công nợ mới, công nợ luân chuyển nhưng vẫn có một số hộ khách hàng có số dư nợ quá một tháng và có một số hộ khách hàng có số dư công nợ cao. Để tránh tối đa trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán, giảm kết quả kinh doanh của toàn Công ty; Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo đốc thúc các Công ty trực thuộc thực hiện nghiêm túc theo Quy chế, quy định về quản lý nợ.

- Công tác Đầu tư XDCB: Đề nghị Công ty tăng cường công tác kiểm tra giám sát đầu tư, công tác thuê kho bãi nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

- Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, vì nhu cầu than chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất nên lượng than tồn kho của Công ty lớn đề nghị Công ty theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn.

- Đề nghị Công ty tiếp tục kiểm tra các Công ty trực thuộc, các kho trạm về công tác triển khai các biện pháp để đáp ứng các điều kiện bảo hiểm hàng hóa là than, để đảm bảo đáp ứng được các điều kiện về bảo hiểm và được hưởng bồi thường bảo hiểm khi rủi ro xảy ra.

- Công ty đã chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác đấu thầu, chào hàng cạnh tranh lựa chọn nhà cung cấp than nhập khẩu, bốc xếp, vận chuyển, chế biến than, các dịch vụ khác theo đúng quy định. Tuy nhiên một số đơn vị sau khi được rà soát, kiểm tra vẫn còn chậm khắc phục hoàn thiện. Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các đơn vị thực hiện công tác đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh đúng quy định.

## 6. Các vấn đề khác theo quy định:

- Nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, quy định về hạch toán, kế toán theo chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước, TKV và Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán.

- Đề nghị Công ty tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam.

- Đề nghị Công ty đôn đốc các Công ty trực thuộc khắc phục những sai sót trong 12 tháng năm 2022.

Ban Kiểm soát Báo cáo Đại hội đồng Công ty về việc Thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022 và Thẩm định BCTC năm 2022.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua.

### Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Lãnh đạo điều hành Công ty;
- Các thành viên BKS;
- Lưu thư ký Công ty

TM BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN



Đặng Thị Hải Hà